Chi tiết mã HS 8215.99.00

Mã HS	8215.99.00
Mô tả hàng hóa	Thìa, dĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gắp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự / - Loại khác: / - - Loại khác
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	08/11/2026 19:11:59
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/82159900/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12590
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12590
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q12590
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	22.5	22,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11951
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11894
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11894
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11894
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11894
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11894
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11894
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E11946
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11946

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11946
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11946
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11946
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11946
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11947
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11947
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11947
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11947
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11947
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11947
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11950
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11900
AIFTA	30/12/2022	2022	24	AI!F11906
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	23	AI!G11906
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	23	AI!H11906
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	22.5	AI!I11906
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	22.5	AI!J11906
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	22.5	AI!K11906
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11939
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11939
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11939
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11939
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11939
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11939
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11984
VCFTA	2023	2023	3	VC!E11984

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11984
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11984
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11984
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11984
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D11969
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E11969
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F11969
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11969
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11969
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11969
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D11969
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E11969
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F11969
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G11969
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H11969
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11969
EVFTA	2022	2022	6,2	EV-NK!D11986
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E11986
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F11986
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11986
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11986
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11986
UKVFTA	2022	2022	6,2	UKV!D11985
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E11985
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F11985
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11985

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11985
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11985
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11932
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11932
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11932
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11932
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11932
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11932
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11932
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D11969
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E11969
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F11969
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G11969
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H11969
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I11969
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D11969
RCEP B	2023	2023	20	B!E11969
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F11969
RCEP B	2025	2025	15	B!G11969
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H11969
RCEP B	2027	2027	10	B!I11969
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D11969
RCEP C	2023	2023	20	C!E11969
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F11969
RCEP C	2025	2025	15	C!G11969
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H11969

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	10	C!I11969
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D11968
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E11968
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F11968
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G11968
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H11968
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I11968
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D11972
RCEP E	2023	2023	20	E!E11972
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F11972
RCEP E	2025	2025	15	E!G11972
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H11972
RCEP E	2027	2027	10	E!I11972
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D11969
RCEP F	2023	2023	20	F!E11969
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F11969
RCEP F	2025	2025	15	F!G11969
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H11969
RCEP F	2027	2027	10	F!I11969
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F11065
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G11065
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H11065
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I11065

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8215.99.00. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8215.99.00 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12590), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.